

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

**ĐƠN GIÁ
SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI – **VÙNG II****

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng.... năm 2022
của UBND tỉnh Đồng Nai)*

NĂM 2022

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ

Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng thể hiện chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác sửa chữa và bảo dưỡng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

1. Cơ sở xác định đơn giá

- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 126/QĐ-SXD ngày 14/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai V/v: Công bố đơn giá nhân công; đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2021;

- Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

2. Các chi phí trong đơn giá

2.1. Chi phí vật liệu

Là chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu cần dùng cho máy thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công. Chi phí vật liệu chính được tính bằng số lượng phù hợp với đơn vị tính của vật liệu chính nhân với đơn giá vật liệu tương ứng. Chi phí vật liệu phụ được tính bằng tỉ lệ % trên chi phí vật liệu chính.

Chi phí vật liệu được tính trên cơ sở giá vật liệu (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) công bố tại thời điểm tháng 04/2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Đối với những loại vật liệu chưa có trong công bố giá thì tham khảo giá trên thị trường.

Trong quá trình áp dụng tập đơn giá, các đơn vị cần căn cứ giá vật liệu (chưa có thuế giá trị gia tăng) tại thời điểm áp dụng để tính toán bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

2.2. Chi phí nhân công

Là chi phí ngày công lao động của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc.

Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được tính theo Quyết định số 126/QĐ-SXD ngày 14/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai V/v: Công bố đơn giá nhân công xây dựng; đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2021.

Đơn giá nhân công trên địa bàn **Vùng II: gồm huyện Định Quán, huyện Thống Nhất.**

Trong quá trình áp dụng tập đơn giá, các đơn vị cần căn cứ đơn giá nhân công do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm áp dụng để tính toán bù trừ chênh lệch chi phí nhân công và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí nhân công trong dự toán.

2.3. Chi phí máy thi công

Là chi phí ca máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng. Chi phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng số lượng ca máy sử dụng nhân với đơn giá ca máy tương ứng. Chi phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

Giá ca máy và thiết bị thi công dùng để tính toán tập đơn giá được tính theo Quyết định số 126/QĐ-SXD ngày 14/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai V/v: Công bố đơn giá nhân công xây dựng; đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2021.

Giá ca máy và thiết bị thi công trong tập đơn giá được xác định theo **Vùng II: gồm huyện Định Quán, huyện Thống Nhất** và cập nhật lại giá nhiên liệu năng lượng tại thời điểm tháng 4/2022 như sau:

- Giá điện (bình quân): 1.864,44 đ/kwh (theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương quy định giá điện).

- Giá xăng, dầu diesel tính bình quân trong tháng 4/2022 theo các thông cáo báo chí của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam - Petrolimex.

+ Giá Xăng RON 95-III: 25.350 đồng/lít

+ Giá Dầu diesel (0,05S): 22.639 đồng/lít

Trong quá trình áp dụng tập đơn giá, các đơn vị cần căn cứ đơn giá ca máy thi công tại thời điểm áp dụng để tính toán bù trừ chênh lệch chi phí máy thi công và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí máy thi công trong dự toán.

II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ

Tập đơn giá Sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng bao gồm 4 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng; cụ thể như sau:

Chương I: Công tác phá dỡ, tháo dỡ, làm sạch bộ phận, kết cấu công trình

Chương II: Công tác sửa chữa, gia cố bộ phận, kết cấu công trình

Chương III: Công tác sửa chữa công trình giao thông trong đô thị

Chương IV: Công tác bảo dưỡng công trình giao thông trong đô thị

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Tập đơn giá Sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng là cơ sở xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng áp dụng đối với trường hợp có khối lượng sửa chữa xây dựng có quy mô sửa chữa nhỏ và bảo dưỡng công trình xây dựng theo quy định.

Đối với một số loại công tác sửa chữa công trình chưa được quy định trong tập đơn giá này như: đào, đắp đất, đá, cát; sản xuất, lắp dựng các cấu kiện bê tông đúc sẵn, cấu kiện gỗ, cấu kiện sắt thép; lắp đặt hệ thống điện, nước,... thì áp dụng tập đơn giá xây dựng công trình và điều chỉnh theo hệ số sau:

+ Hệ số điều chỉnh vật liệu: $k = 1,02$

+ Hệ số điều chỉnh nhân công: $k = 1,15$

+ Hệ số điều chỉnh máy thi công: $k = 1,05$

Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình chưa bao gồm chi phí gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, khung dàn, sàn đạo, giằng chống đỡ, gia cố,... và vận chuyển vật liệu, phế thải ngoài phạm vi quy định.

Chi phí 1 m³ vữa xây, vữa bê tông các loại và chi phí 1 tấn bê tông nhựa... sử dụng cho công tác sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng áp dụng theo tập đơn giá xây dựng công trình.

Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong từng chương của tập đơn giá còn có thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác sửa chữa và bảo dưỡng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ

LÀM SẠCH BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

1. QUI ĐỊNH CHUNG

- Khi phá, tháo dỡ cần thực hiện theo đúng trình tự biện pháp thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn lao động và vệ sinh môi trường. Phá hoặc tháo dỡ phải cẩn thận để tận dụng thu hồi vật liệu và bảo vệ các bộ phận kết cấu khác của công trình.

- Những vật liệu khi phá, tháo dỡ, làm sạch phải phân loại, sắp xếp gọn gàng vào nơi quy định trong phạm vi 30m.

- Khối lượng công việc phá hoặc tháo dỡ được đo từ các bộ phận kết cấu cần phải phá hoặc tháo dỡ theo đơn vị tính của đơn giá.

- Trường hợp phá dỡ có yêu cầu thu hồi vật liệu thì chi phí về nhân công, vật liệu, máy thi công (nếu có) được tính riêng trên cơ sở chỉ dẫn kỹ thuật và biện pháp thi công cụ thể.

- Khi phá dỡ 1m³ các kết cấu bê tông cốt thép đã được tính trong các bảng đơn giá, nếu sử dụng máy hàn điện để cắt cốt thép thay cho việc cắt thép bằng thủ công thì đơn giá chi phí cho công tác này được bổ sung và điều chỉnh như sau:

+ Bổ sung chi phí vật liệu: Que hàn là 1,8kg;

+ Bổ sung chi phí máy thi công: Máy hàn 23kW là 0,25 ca;

+ Chi phí nhân công công tác phá dỡ ứng với từng loại kết cấu bê tông cốt thép được điều chỉnh với hệ số 0,85.

2. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.

- Phá, tháo dỡ các bộ phận, kết cấu của công trình theo đúng yêu cầu kỹ thuật quy định cho loại bộ phận, kết cấu cần phải sửa chữa lại hoặc thay thế, đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường và an toàn cho các bộ phận kết cấu khác của công trình.

- Phân loại vật liệu, vận chuyển và xếp đồng theo quy định trong phạm vi 30m.

- Thu dọn nơi làm việc sau khi tháo dỡ.

SA.10000 CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

SA.11000 PHÁ DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

SA.11100 PHÁ DỠ MÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ móng bằng thủ công				
SA.11111	- Móng bê tông gạch vữa	m ³		449.939	
SA.11112	- Móng bê tông không cốt thép	m ³		796.646	
SA.11113	- Móng bê tông có cốt thép	m ³		1.143.353	
SA.11121	- Móng gạch	m ³		389.558	
SA.11131	- Móng đá	m ³		701.204	

SA.11200 PHÁ DỠ NỀN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ nền bằng thủ công				
SA.11211	- Nền gạch đất nung	m ²		13.635	
	Phá dỡ nền bằng thủ công				
SA.11212	- Nền gạch lá nem	m ²		15.582	
SA.11213	- Nền gạch xi măng, gạch gốm các loại	m ²		17.530	
SA.11214	- Nền gạch đất nung vữa nghiêng	m ²		27.269	
SA.11215	- Nền láng vữa xi măng	m ²		7.791	
	Phá dỡ nền bê tông bằng thủ công				
SA.11221	- Nền bê tông gạch vỡ	m ³		373.976	
SA.11231	- Nền bê tông không cốt thép	m ³		796.646	
SA.11232	- Nền bê tông có cốt thép	m ³		1.143.353	
	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng thủ công				
SA.11241	- Bê tông than xi	m ³		354.498	
SA.11251	- Bê tông tảng rời	m ³		401.245	

SA.11300 PHÁ DỠ TƯỜNG**SA.11310 PHÁ DỠ TƯỜNG BÊ TÔNG KHÔNG CỐT THÉP**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường bê tông không cốt thép, bằng thủ công				
SA.11311	- Chiều dày tường ≤11cm	m ³		714.839	
SA.11312	- Chiều dày tường ≤22cm	m ³		925.200	

SA.11320 PHÁ DỠ TƯỜNG BÊ TÔNG CỐT THÉPĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường bê tông cốt thép, bằng thủ công				
SA.11321	- Chiều dày tường ≤11cm	m ³		724.578	
SA.11322	- Chiều dày tường ≤22cm	m ³		952.469	

SA.11330 PHÁ DỠ TƯỜNG XÂY GẠCH CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường xây gạch, bằng thủ công				
SA.11331	- Chiều dày tường ≤ 11 cm	m ³		223.996	
SA.11332	- Chiều dày tường ≤ 22 cm	m ³		247.369	
SA.11333	- Chiều dày tường ≤ 33 cm	m ³		261.004	

SA.11340 PHÁ DỠ TƯỜNG ĐÁ CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường xây đá các loại, bằng thủ công				
SA.11341	- Chiều dày tường ≤ 22 cm	m ³		261.004	
SA.11342	- Chiều dày tường ≤ 33 cm	m ³		325.281	

SA.11400 PHÁ DỠ XÀ, DÀM, GIẺANG, CỘT, TRỤ, SÀN MÁIĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ bằng thủ công				
SA.11411	- Xà, dầm, giằng bê tông cốt thép	m ³		1.456.947	
SA.11421	- Cột trụ bê tông cốt thép	m ³		1.232.951	
SA.11422	- Cột trụ gạch, đá	m ³		340.863	
SA.11431	- Sàn mái bê tông cốt thép	m ³		1.495.903	

SA.11510 PHÁ DỠ BỜ NÓC, BỜ CHẢY

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ bờ nóc, bờ chảy, bằng thủ công				
SA.11511	- Xây gạch	m		7.791	
SA.11512	- Xây ngói bờ	m		3.896	

SA.11520 PHÁ DỠ CÁC KẾT CẤU TRÊN MÁI BẰNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng, bằng thủ công				
SA.11521	- Gạch vữa nghiêng trên mái	m ²		58.434	
SA.11522	- Xi măng láng trên mái	m ²		37.008	
SA.11523	- Bê tông xỉ trên mái	m ²		42.851	
SA.11524	- Gạch lá nem	m ²		29.217	

SA.11600 PHÁ LỚP VỮA TRÁTĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá lớp vữa trát, bằng thủ công				
SA.11611	- Tường, cột, trụ	m ²		23.373	
SA.11612	- Xà, dầm, trần	m ²		37.008	

SA.11700 PHÁ DỠ HÀNG RÀOĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ hàng rào, bằng thủ công				
SA.11711	- Hàng rào tre, gỗ	m ²		3.896	
SA.11712	- Hàng rào dây thép gai	m ²		7.791	

SA.11800 CẠO BỎ LỚP VÔI, SƠN CŨĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cạo bỏ lớp vôi cũ, bằng thủ công				
SA.11811	- Trên bề mặt tường cột, trụ	m ²		11.687	
SA.11812	- Trên bề mặt xà, dầm, trần	m ²		13.635	
	Cạo bỏ lớp sơn cũ, bằng thủ công				
SA.11821	- Trên bề mặt bê tông	m ²		21.426	
SA.11822	- Trên bề mặt gỗ	m ²		19.478	
SA.11823	- Trên bề mặt kính	m ²		29.217	
SA.11824	- Trên bề mặt kim loại	m ²		38.956	

SA.11900 CẠO RỈ KẾT CẤU THÉP, ĐỤC NHÁM MẶT BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.11911	- Cạo rỉ các kết cấu thép	m ²		48.695	
SA.11921	- Đục nhám mặt bê tông	m ²		29.217	

SA.12100 PHÁ DỠ KẾT CẤU BÊ TÔNG BẰNG MÁYĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu bê tông, bằng búa căn				
SA.12111	- Bê tông có cốt thép	m ³	22.638	134.398	311.100
SA.12112	- Bê tông không cốt thép	m ³		112.972	191.167

Đơn vị tính: đồng/1m3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu bê tông, bằng máy khoan cầm tay				
SA.12121	- Bê tông có cốt thép	m3	22.638	451.887	129.853
SA.12122	- Bê tông không cốt thép	m3		420.723	26.057

SA.20000 CÔNG TÁC THÁO DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH
SA.21100 THÁO DỠ KHUÔN CỬA GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ khuôn cửa gỗ				
SA.21111	- Cửa đơn	m		21.300	
SA.21112	- Cửa kép	m		31.949	

SA.21200 THÁO DỠ CẦU THANG GỖ, VÁCH NGĂN CÁC LOẠI
SA.21210 THÁO DỠ BẬC THANG GỖ

Đơn vị tính: đồng/bậc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.21211	Tháo dỡ bậc thang gỗ	bậc		12.780	

SA.21220 THÁO DỠ YẾM THANG GỖ

Đơn vị tính: đồng/m2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.21221	Tháo dỡ yếm thang gỗ	m2		17.040	

SA.21230 THÁO DỠ LAN CAN GỖ

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.21231	Tháo dỡ lan can gỗ	m		21.300	

SA.21240 THÁO DỠ VÁCH NGĂN

Đơn vị tính: đồng/m2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ vách ngăn				
SA.21241	- Khung mắt cáo	m2		6.390	
SA.21242	- Giấy, ván ép, gỗ ván	m2		8.520	
SA.21243	- Nhôm kính, gỗ kính, thạch cao	m2		23.430	

SA.21250 THÁO DỠ TƯỜNG GỖ, VÁN SÀN

Đơn vị tính: đồng/m2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ				
SA.21251	- Tường gỗ	m2		8.520	
SA.21252	- Ván sàn	m2		12.780	

SA.21260 THÁO DỠ MÁIĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ mái ngói				
SA.21261	- Chiều cao $\leq 4m$	m ²		14.910	
SA.21262	- Chiều cao $\leq 16m$	m ²		21.300	
	Tháo dỡ mái Fibroxi măng				
SA.21263	- Chiều cao $\leq 4m$	m ²		12.780	
SA.21264	- Chiều cao $\leq 16m$	m ²		14.910	

SA.21270 THÁO DỠ TRẦN, GẠCH ỐP TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.21271	Tháo dỡ trần	m ²		12.780	
SA.21272	Tháo dỡ gạch ốp tường	m ²		23.430	
SA.21273	Tháo dỡ gạch ốp chân tường	m ²		27.689	

SA.21300 THÁO DỠ PHỤ KIỆN VỆ SINH

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh				
SA.21311	- Bồn tắm	bộ		106.498	
SA.21312	- Chậu rửa	bộ		23.430	
SA.21313	- Bệ xí	bộ		31.949	
SA.21314	- Chậu tiểu	bộ		31.949	
SA.21315	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác (như: gương soi, vòi rửa, vòi sen, hộp đựng giấy vệ sinh, ...)	bộ		6.390	

SA.21400 THÁO DỠ CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ cầu kiện bê tông đúc sẵn, bằng thủ công	cầu kiện			
SA.21411	- Trọng lượng $\leq 20kg$	cầu kiện		19.170	
SA.21412	- Trọng lượng $\leq 50kg$	cầu kiện		27.689	
SA.21413	- Trọng lượng $\leq 100kg$	cầu kiện		44.729	
SA.21414	- Trọng lượng $\leq 150kg$	cầu kiện		57.509	
SA.21415	- Trọng lượng $\leq 250kg$	cầu kiện		80.938	
SA.21416	- Trọng lượng $\leq 350kg$	cầu kiện		153.357	

SA.21500 THÁO DỠ CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ cầu kiện bê tông đúc sẵn, bằng máy				
SA.21511	- Trọng lượng ≤ 2 tấn	cầu kiện		25.560	68.855
SA.21512	- Trọng lượng ≤ 5 tấn	cầu kiện		38.339	68.855

SA.21600 THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị lắp dựng dàn giáo phục vụ tháo kết cấu, cắt rời bộ phận kết cấu cần tháo dỡ. Di chuyển, hạ kết cấu vận chuyển xếp gọn trong phạm vi 30m, tháo dỡ dàn giáo phục vụ tháo kết cấu. Đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn cho người và thiết bị trong hoạt động dây chuyền.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ các kết cấu thép				
SA.21611	- Cột thép	tấn	375.595	1.965.311	1.674.011
SA.21612	- Xà, dầm, giằng	tấn	446.288	2.196.524	2.438.532
SA.21613	- Vỉ kèo, xà gỗ	tấn	587.675	2.658.950	2.879.427
SA.21614	- Sàn thao tác, sàn băng tải, sàn nhà công nghiệp	tấn	574.765	3.352.589	2.555.398

SA.21700 THÁO DỠ TẤM LỢP, TẤM CHE TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ tấm lợp, tấm che tường				
SA.21711	- Tấm lợp bằng tôn	100m ²		745.486	972.823
SA.21712	- Tấm lợp bằng fibro xi măng	100m ²		958.482	1.189.005
SA.21721	- Tấm che tường	100m ²		1.171.478	1.405.188

SA.21800 THÁO DỠ GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu				
SA.21811	- Gạch chịu lửa trong ống khói	tấn		878.609	
SA.21821	- Gạch chịu lửa trong lò nung clinke	tấn		670.518	

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.21831	- Gạch chịu lửa cửa lò nung, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn		416.183	
SA.21841	- Gạch chịu lửa thân xiclon	tấn		832.367	
SA.21851	- Gạch chịu lửa trong phễu, trong ống thép	tấn		1.156.065	
SA.21861	- Gạch chịu lửa trong côn, cắt	tấn		1.341.035	

SA.30000 CÔNG TÁC ĐỤC, KHOAN TẠO LỖ, CẮT ĐỂ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

SA.31100 - SA.31500 CÔNG TÁC ĐỤC ĐỂ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị, đục, hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

SA.31100 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG XÂY GẠCH

Đơn vị tính: đồng/lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lỗ thông tường xây gạch Chiều dày tường ≤ 11 cm				
SA.31111	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		18.120	
SA.31112	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		22.650	
SA.31113	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		27.180	
	Chiều dày tường ≤ 22 cm				
SA.31121	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		27.180	
SA.31122	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		31.710	
SA.31123	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		36.240	

SA.31200 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lỗ thông tường bê tông Chiều dày tường ≤ 11 cm				
SA.31211	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		101.925	
SA.31212	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		131.371	
SA.31213	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		210.646	
	Chiều dày tường ≤ 22 cm				
SA.31221	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{m}^2$	lỗ		231.031	
SA.31222	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{m}^2$	lỗ		301.246	
SA.31223	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{m}^2$	lỗ		484.712	

SA.31300 ĐỤC MỞ TƯỜNG LÀM CỬAĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục mở tường làm cửa				
	Tường bê tông				
SA.31311	- Chiều dày tường $\leq 11\text{cm}$	m ²		362.402	
SA.31312	- Chiều dày tường $\leq 22\text{cm}$	m ²		693.093	
SA.31313	- Chiều dày tường $\leq 33\text{cm}$	m ²		876.559	
	Tường xây gạch				
SA.31321	- Chiều dày tường $\leq 11\text{cm}$	m ²		72.480	
SA.31322	- Chiều dày tường $\leq 22\text{cm}$	m ²		108.720	
SA.31323	- Chiều dày tường $\leq 33\text{cm}$	m ²		176.671	

SA.31400 ĐỤC BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục bê tông để gia cố các kết cấu bê tông				
SA.31411	- Đục lớp bê tông sàn dày $\leq 3,5\text{cm}$	m ³	3.638	303.511	30.614
SA.31412	- Đục cột, dầm, tường	m ³	6.379	566.253	57.115
SA.31413	- Đục bê tông xilô, ống khói	m ³	11.104	1.019.255	102.807

SA.31500 ĐỤC TƯỜNG, SÀN BÊ TÔNG TẠO RÃNH ĐỂ CÀI SÀN BÊ TÔNG, CHÔN ỐNG NƯỚC, ỐNG BẢO VỆ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục tường, sàn bê tông tạo rãnh để cài sàn bê tông, chôn ống nước, ống bảo vệ dây dẫn				
SA.31511	- Sâu $\leq 3\text{cm}$	m	1.654	79.275	10.879
SA.31512	- Sâu $> 3\text{cm}$	m	2.126	110.985	15.231

SA.31600 - SA.31700 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CĂN, MÁY KHOAN BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Đục lớp bê tông bảo vệ mặt ngoài các loại kết cấu bê tông; Hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

SA.31600 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CĂNĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lớp mặt ngoài bê tông cốt thép bằng búa căn Chiều dày đục $\leq 3\text{cm}$				
SA.31611	- Đục theo phương thẳng đứng	m ²		22.650	13.685
SA.31612	- Đục theo hướng nằm ngang	m ²		36.240	27.370
SA.31613	- Đục ngửa từ dưới lên	m ²		40.770	41.055

SA.31700 ĐỤC LỚP BÊ TÔNG MẶT NGOÀI BẰNG MÁY KHOAN BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lớp bê tông mặt ngoài bằng máy khoan bê tông: Chiều dày đục $\leq 3\text{cm}$				
SA.31711	- Đục theo phương thẳng đứng	m ²	1.418	67.950	3.008
SA.31712	- Đục theo hướng nằm ngang	m ²	1.654	83.805	3.761
SA.31713	- Đục ngửa từ dưới lên	m ²	1.890	101.925	4.513

SA.31800 KHOAN TẠO LỖ BÊ TÔNG BẰNG MÁY KHOAN*Thành phần công việc:*

Định vị lỗ khoan, khoan lỗ qua bê tông, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/lỗ khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ bê tông bằng máy khoan Lỗ khoan $\Phi \leq 12$				
SA.31811	- Chiều sâu khoan $\leq 5\text{cm}$	lỗ khoan	583	3.171	526
SA.31812	- Chiều sâu khoan $\leq 10\text{cm}$	lỗ khoan	1.166	3.624	677
SA.31813	- Chiều sâu khoan $\leq 15\text{cm}$	lỗ khoan	1.748	4.077	797
	Lỗ khoan $\Phi \leq 16$				
SA.31821	- Chiều sâu khoan $\leq 10\text{cm}$	lỗ khoan	1.418	4.077	903
SA.31822	- Chiều sâu khoan $\leq 15\text{cm}$	lỗ khoan	2.126	4.757	1.429
SA.31823	- Chiều sâu khoan $\leq 20\text{cm}$	lỗ khoan	2.835	5.210	1.805

SA.31900 KHOAN XUYỀN QUA BÊ TÔNG CỐT THÉP, LỖ KHOAN ĐƯỜNG KÍNH $\Phi > 70\text{MM}$

Thành phần công việc:

Định vị lỗ khoan, khoan mũi bằng máy khoan bê tông 0,62kW đường kính $\Phi 024\text{mm}$, khoan mở rộng lỗ khoan bằng máy khoan bê tông 1,5kW (góc khoan nghiêng bất kỳ), tiếp nước thường xuyên cho máy khoan. Hoàn thiện lỗ khoan đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/lỗ khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan xuyên qua bê tông cốt thép, lỗ khoan đường kính $\Phi > 70\text{mm}$				
SA.31911	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{cm}$	lỗ khoan	209.172	40.770	4.481
SA.31912	- Chiều sâu khoan $\leq 35\text{cm}$	lỗ khoan	209.172	43.035	5.471
SA.31913	- Chiều sâu khoan $\leq 40\text{cm}$	lỗ khoan	209.172	45.300	6.476
SA.31914	- Chiều sâu khoan $> 40\text{cm}$	lỗ khoan	209.172	47.565	7.412

SA.32100 CẮT TƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt tường bê tông bằng máy				
SA.32111	- Chiều dày tường $\leq 20\text{cm}$	m	4.855	142.696	3.492
SA.32112	- Chiều dày tường $\leq 30\text{cm}$	m	18.697	212.911	11.458
SA.32113	- Chiều dày tường $\leq 45\text{cm}$	m	22.338	321.631	16.907
SA.32114	- Chiều dày tường $> 45\text{cm}$	m	28.050	480.182	25.720

SA.32200 CẮT SÀN BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt sàn bê tông bằng máy				
SA.32211	- Chiều dày sàn $\leq 10\text{cm}$	m	2.463	70.215	2.123
SA.32212	- Chiều dày sàn $\leq 15\text{cm}$	m	4.070	106.455	3.171
SA.32213	- Chiều dày sàn $\leq 20\text{cm}$	m	6.069	140.431	5.033

SA.33000 CẮT SẮT THÉP CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy sắt thép chiều sâu cạnh tẩy 1-3mm, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SA.33100 CẮT THÉP TẮM

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt thép tấm các loại				
SA.33111	- Chiều dày thép 6-10mm	m	6.485	5.210	797
SA.33112	- Chiều dày thép 11-17mm	m	11.997	7.928	997
SA.33113	- Chiều dày thép 18-22mm	m	19.778	8.607	1.594

SA.33200 CẮT SẮT U

Đơn vị tính: đồng/mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt sắt U				
SA.33211	- Chiều cao 120-140mm	mạch	2.270	9.740	997
SA.33212	- Chiều cao 160-220mm	mạch	3.469	11.778	1.196
SA.33213	- Chiều cao 240-400mm	mạch	4.750	22.650	1.196

SA.33300 CẮT SẮT I

Đơn vị tính: đồng/mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt sắt I				
SA.33311	- Chiều cao 140-150mm	mạch	22.372	18.120	797
SA.33312	- Chiều cao 155-165mm	mạch	29.181	22.650	897
SA.33313	- Chiều cao 190-195mm	mạch	34.045	31.710	997

SA.33400 CẮT SẮT L

Đơn vị tính: đồng/mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt sắt L				
SA.33411	- Quy cách sắt 75-90mm	mạch	4.864	43.035	199
SA.33412	- Quy cách sắt 100-120mm	mạch	11.348	47.565	299

SA.34000 KHOAN, DOA LỖ SẮT THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, khoan, doa lỗ sắt thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu phạm vi 30m. Nếu khoan, doa lỗ trên cao cần sử dụng giàn giáo, công tác làm giàn giáo thi công được tính riêng.

SA.34100 KHOAN LỖ SẮT THÉP DÀY 5-22MM, LỖ KHOAN Ø14-27MM

Đơn vị tính: đồng/10 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ sắt, thép dày 5-22mm, lỗ khoan Ø14-27mm				
SA.34111	- Đứng cần	10 lỗ		33.193	19.767
SA.34112	- Ngang cần	10 lỗ		71.303	31.519

SA.34200 DOA LỖ SẮT THÉP

Đơn vị tính: đồng/10 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Doa lỗ sắt thép				
SA.34211	- 2÷4 lớp thép	10 lỗ		44.257	657.059
SA.34212	- 5÷7 lớp thép	10 lỗ		71.303	810.373

SA.40000 CÔNG TÁC LÀM SẠCH CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**SA.41000 ĐỤC TẦY BỀ MẶT BÊ TÔNG CÁC KẾT CẤU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đục tẩy bề mặt bê tông bằng thủ công theo đúng yêu cầu của thiết kế. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động hoạt động xung quanh khu vực sửa chữa (nếu có). Dọn vệ sinh sau khi đục, vận chuyển và đổ phế liệu ra khỏi phạm vi các tầng, sàn trong phạm vi 30m.

SA.41100 ĐỤC TẦY BỀ MẶT TƯỜNG, CỘT, DẦM, TRẦN, SÀN BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.41111	Đục tẩy bề mặt tường	m ²		89.458	
SA.41112	Đục tẩy bề mặt cột	m ²		93.718	
SA.41113	Đục tẩy bề mặt dầm, trần	m ²		97.978	
SA.41114	Đục tẩy bề mặt sàn	m ²		87.328	

SA.41200 TẦY RỈ KẾT CẤU THÉPĐơn vị tính: đồng/m² bề mặt kết cấu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tầy rỉ kết cấu thép, thép trong bê tông:				
SA.41211	- Cột thép, vai cột	m ² bề mặt KC	55.060	53.249	952
SA.41212	- Xà, dầm, giằng, vì kèo	m ² bề mặt KC	66.441	95.848	1.746
SA.41213	- Cầu thang, lan can và kết cấu tương tự	m ² bề mặt KC	62.099	74.549	1.349

Ghi chú: Công tác trên đã bao gồm lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo.

SA.50000 CÁC CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ KẾT CẤU KHÁC**SA.51000 THÁO DỠ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ống**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, tháo dỡ các lớp bảo ôn đường ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bóc xếp, vận chuyển, tập kết phế thải trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ lớp bảo ôn đường ống				
SA.51011	- Chiều dày bảo ôn $\leq 25\text{mm}$	m ²	68.393	389.783	
SA.51012	- Chiều dày bảo ôn $\leq 50\text{mm}$	m ²	76.102	394.043	
SA.51013	- Chiều dày bảo ôn $\leq 75\text{mm}$	m ²	84.048	432.382	
SA.51014	- Chiều dày bảo ôn $\leq 100\text{mm}$	m ²	89.894	474.981	

CHƯƠNG II

CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH SB.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây cũ (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ trước khi xây, xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc, trộn vữa, xây đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 30m.

Ghi chú :

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

SB.11000 XÂY ĐÁ HỘC

SB.11100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá hộc Chiều dày ≤60cm				
SB.11112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	775.603	496.037	
SB.11113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	820.506	496.037	
SB.11114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	866.739	496.037	
	Chiều dày >60cm				
SB.11122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	477.917	
SB.11123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	477.917	
SB.11124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	477.917	

SB.11200 XÂY TƯỜNG THĂNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng bằng đá hộc Chiều dày ≤60cm				
SB.11212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	561.722	
SB.11213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	561.722	
SB.11214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	561.722	
	Chiều dày >60cm				
SB.11222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	650.058	
SB.11223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	650.058	
SB.11224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	650.058	

SB.11300 XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẠN VỎ ĐỒĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vạn vỏ đồ bằng đá hộc Chiều dày ≤60cm				
SB.11312	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	611.553	
SB.11313	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	611.553	
SB.11314	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	611.553	
	Chiều dày >60cm				
SB.11322	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	584.373	
SB.11323	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	584.373	
SB.11324	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	584.373	

SB.11400 XÂY MÓ, TRỤ, CỘT, TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦUĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá hộc				
SB.11412	- Vữa xi măng mác 50	m ³	774.650	643.263	
SB.11413	- Vữa xi măng mác 75	m ³	819.344	643.263	
SB.11414	- Vữa xi măng mác 100	m ³	865.362	643.263	
	Xây trụ, cột bằng đá hộc				
SB.11422	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	1.035.110	
SB.11423	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	1.035.110	
SB.11424	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	1.035.110	
	Xây tường cánh, tường đầu cầu bằng đá hộc				
SB.11432	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	618.348	
SB.11433	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	618.348	
SB.11434	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	618.348	

SB.11500 XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây mặt bằng, bằng đá hộc				
SB.11512	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	541.337	
SB.11513	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	541.337	
SB.11514	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	541.337	
	Xây mái dốc thẳng bằng đá hộc				
SB.11522	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	570.783	
SB.11523	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	570.783	
SB.11524	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	570.783	

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây mái dốc cong bằng đá hộc				
SB.11532	- Vữa xi măng mác 50	m ³	780.356	629.673	
SB.11533	- Vữa xi măng mác 75	m ³	825.050	629.673	
SB.11534	- Vữa xi măng mác 100	m ³	871.069	629.673	

SB.11600 XẾP ĐÁ KHAN MẶT BẰNG, MÁI DỐCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xếp đá khan không chít mạch				
SB.11610	- Mặt bằng	m ³	415.248	312.571	
SB.11620	- Mái dốc thẳng	m ³	415.248	364.667	
SB.11630	- Mái dốc cong	m ³	423.144	464.327	
	Xếp đá khan mặt bằng, có chít mạch				
SB.11642	- Vữa xi măng mác 50	m ³	472.465	403.172	
SB.11643	- Vữa xi măng mác 75	m ³	479.566	403.172	
SB.11644	- Vữa xi măng mác 100	m ³	486.877	403.172	
	Xếp đá khan mái dốc thẳng, có chít mạch				
SB.11652	- Vữa xi măng mác 50	m ³	472.465	455.267	
SB.11653	- Vữa xi măng mác 75	m ³	479.566	455.267	
SB.11654	- Vữa xi măng mác 100	m ³	486.877	455.267	
	Xếp đá khan mái dốc cong, có chít mạch				
SB.11662	- Vữa xi măng mác 50	m ³	480.362	471.122	
SB.11663	- Vữa xi măng mác 75	m ³	487.462	471.122	
SB.11664	- Vữa xi măng mác 100	m ³	494.774	471.122	

SB.11700 XÂY CỐNG VÀ CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cống bằng đá hộc				
SB.11712	- Vữa xi măng mác 50	m ³	773.920	722.538	
SB.11713	- Vữa xi măng mác 75	m ³	818.614	722.538	
SB.11714	- Vữa xi măng mác 100	m ³	864.632	722.538	
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác				
SB.11722	- Vữa xi măng mác 50	m ³	780.356	967.159	
SB.11723	- Vữa xi măng mác 75	m ³	825.050	967.159	
SB.11724	- Vữa xi măng mác 100	m ³	871.069	967.159	

SB.12000 XÂY ĐÁ XANH MIẾNG (10x20x30)CM**SB.12100 XÂY MÓNG****SB.12200 XÂY TƯỜNG****SB.12300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá xanh miếng (10x20x30)cm				
SB.12112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	385.335	600.228	
SB.12113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	402.356	600.228	
SB.12114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	419.882	600.228	
	Xây tường bằng đá xanh miếng (10x20x30)cm				
	Chiều dày ≤30cm				
SB.12212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	385.335	677.238	
SB.12213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	402.356	677.238	
SB.12214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	419.882	677.238	
	Chiều dày >30cm				
SB.12222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	400.510	597.963	
SB.12223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	420.768	597.963	
SB.12224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	441.627	597.963	
	Xây trụ độc lập bằng đá xanh miếng (10x20x30)cm				
SB.12312	- Vữa xi măng mác 50	m ³	451.837	1.039.640	
SB.12313	- Vữa xi măng mác 75	m ³	478.466	1.039.640	
SB.12314	- Vữa xi măng mác 100	m ³	505.883	1.039.640	

SB.13000 XÂY ĐÁ CHẼ**SB.13100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10x10x20)CM****SB.13200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10x10x20)CM****SB.13300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP BẰNG ĐÁ CHẼ (10x10x20)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá chẻ (10x10x20)cm				
SB.13112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	2.232.978	724.803	
SB.13113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	2.264.932	724.803	
SB.13114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	2.297.833	724.803	
	Xây tường bằng đá chẻ (10x10x20)cm				
	Chiều dày ≤30cm				
SB.13212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	2.232.978	806.344	
SB.13213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	2.264.932	806.344	
SB.13214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	2.297.833	806.344	

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường bằng đá chẻ (10x10x20)cm Chiều dày >30cm				
SB.13222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	2.232.978	724.803	
SB.13223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	2.264.932	724.803	
SB.13224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	2.297.833	724.803	
	Xây trụ độc lập bằng đá chẻ (10x10x20)cm				
SB.13312	- Vữa xi măng mác 50	m ³	2.146.892	1.044.170	
SB.13313	- Vữa xi măng mác 75	m ³	2.179.890	1.044.170	
SB.13314	- Vữa xi măng mác 100	m ³	2.213.867	1.044.170	

SB.13400 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20x20x25)CM**SB.13500 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20x20x25)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá chẻ (20x20x25)cm				
SB.13412	- Vữa xi măng mác 50	m ³	934.909	369.197	
SB.13413	- Vữa xi măng mác 75	m ³	964.775	369.197	
SB.13414	- Vữa xi măng mác 100	m ³	995.525	369.197	
	Xây tường bằng đá chẻ (20x20x25)cm Chiều dày ≤30cm				
SB.13512	- Vữa xi măng mác 50	m ³	953.583	396.377	
SB.13513	- Vữa xi măng mác 75	m ³	984.493	396.377	
SB.13514	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.016.319	396.377	
	Xây tường bằng đá chẻ (20x20x25)cm Chiều dày >30cm				
SB.13522	- Vữa xi măng mác 50	m ³	934.909	378.257	
SB.13523	- Vữa xi măng mác 75	m ³	964.775	378.257	
SB.13524	- Vữa xi măng mác 100	m ³	995.525	378.257	

SB.13600 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15x20x25)CM**SB.13700 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15x20x25)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá chẻ (15x20x25)cm				
SB.13612	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.074.063	387.317	
SB.13613	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.104.973	387.317	
SB.13614	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.136.799	387.317	

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường bằng đá chẻ (15x20x25)cm Chiều dày ≤30cm				
SB.13712	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.089.978	400.907	
SB.13713	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.121.932	400.907	
SB.13714	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.154.833	400.907	
	Chiều dày >30cm				
SB.13722	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.074.063	391.847	
SB.13723	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.104.973	391.847	
SB.13724	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.136.799	391.847	

SB.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC); GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên bề mặt kết cấu xây cũ (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ trước khi xây, trộn vữa xây, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

SB.21000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

SB.21110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm Chiều dày 7,5cm				
SB.211111	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.514.656	335.221	
SB.211112	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.516.783	335.221	
	Chiều dày 10cm				
SB.211121	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.585.871	328.426	
SB.211122	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.588.625	328.426	

SB.21120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.211211	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.514.548	314.836	
SB.211212	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.516.675	314.836	

SB.21130 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.211311	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.488.185	298.981	
SB.211312	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.489.964	298.981	
	Chiều dày 12,5cm				
SB.211321	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.518.366	321.631	
SB.211322	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.520.493	321.631	

SB.21140 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.211411	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.453.856	280.861	
SB.211412	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.455.391	280.861	
	Chiều dày 15cm				
SB.211421	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.514.548	276.331	
SB.211422	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.516.675	276.331	

SB.21150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.211511	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.438.813	271.801	
SB.211512	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.440.173	271.801	
	Chiều dày 17,5cm				
SB.211521	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.520.224	265.006	
SB.211522	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.522.351	265.006	

SB.21160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (25x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.211611	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.408.990	246.886	
SB.211612	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.410.071	246.886	
	Chiều dày 25cm				
SB.211621	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.518.301	242.356	
SB.211622	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.520.428	242.356	

SB.21170 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (7,5x20x60)cm Chiều dày 7,5cm				
SB.211711	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.438.612	280.861	
SB.211712	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.439.867	280.861	
	Chiều dày 20cm				
SB.211721	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.592.219	274.066	
SB.211722	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.594.973	274.066	

SB.21180 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (10x20x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.211811	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.449.985	262.741	
SB.211812	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.451.240	262.741	
	Chiều dày 20cm				
SB.211821	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.542.024	258.211	
SB.211822	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.544.151	258.211	

SB.21190 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (12,5x20x60)cm Chiều dày 12,5cm				
SB.211911	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.414.699	244.621	
SB.211912	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.415.954	244.621	
	Chiều dày 20cm				
SB.211921	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.469.354	242.356	
SB.211922	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.471.133	242.356	

SB.21210 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (15x20x60)cm Chiều dày 15cm				
SB.212111	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.422.289	235.561	
SB.212112	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.423.510	235.561	
	Chiều dày 20cm				
SB.212121	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.466.341	235.561	
SB.212122	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.467.876	235.561	

SB.21220 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (17,5x20x60)cm Chiều dày 17,5cm				
SB.212211	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.437.217	224.236	
SB.212212	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.438.472	224.236	
	Chiều dày 20cm				
SB.212221	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.425.630	224.236	
SB.212222	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.426.990	224.236	

SB.21230 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (20x20x60)cm Chiều dày 20cm				
SB.212311	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.449.943	217.441	
SB.212312	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.451.198	217.441	

SB.21240 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (25x20x60)cm Chiều dày 20cm				
SB.212411	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.427.755	224.236	
SB.212412	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.428.836	224.236	
	Chiều dày 25cm				
SB.212421	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.452.229	206.116	
SB.212422	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.453.484	206.116	

SB.21250 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (7,5x30x60)cm Chiều dày 7,5cm				
SB.212511	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.381.943	253.681	
SB.212512	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.382.884	253.681	
	Chiều dày 30cm				
SB.212521	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.585.800	251.416	
SB.212522	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.588.554	251.416	

SB.21260 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (10x30x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.212611	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.393.165	237.826	
SB.212612	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.394.106	237.826	
	Chiều dày 30cm				
SB.212621	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.514.548	228.766	
SB.212622	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.516.675	228.766	

SB.21270 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (12,5x30x60)cm Chiều dày 12,5cm				
SB.212711	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.403.711	221.971	
SB.212712	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.404.688	221.971	
	Chiều dày 30cm				
SB.212721	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.488.141	219.706	
SB.212722	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.489.920	219.706	

SB.21280 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (15x30x60)cm Chiều dày 15cm				
SB.212811	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m3	1.401.484	208.381	
SB.212812	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m3	1.402.565	208.381	

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm Chiều dày 30cm				
SB.212821	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.465.115	208.381	
SB.212822	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.466.650	208.381	

SB.21290 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm Chiều dày 17,5cm				
SB.212911	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.393.181	201.586	
SB.212912	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.394.122	201.586	
	Chiều dày 30cm				
SB.212921	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.451.917	201.586	
SB.212922	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.453.277	201.586	

SB.21310 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm Chiều dày 20cm				
SB.213111	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.393.165	192.526	
SB.213112	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.394.106	192.526	
	Chiều dày 30cm				
SB.213121	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.437.217	192.526	
SB.213122	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.438.472	192.526	

SB.21320 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm Chiều dày 25cm				
SB.213211	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.370.647	169.876	
SB.213212	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.371.588	169.876	
	Chiều dày 30cm				
SB.213221	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.390.225	169.876	
SB.213222	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.391.306	169.876	

SB.22000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP AAC BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG**SB.22110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm Chiều dày 7,5cm				
SB.221112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.249.942	346.547	
SB.221113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.269.512	346.547	
SB.221114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.289.456	346.547	
	Chiều dày 10cm				
SB.221122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.238.574	342.017	
SB.221123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.263.606	342.017	
SB.221124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.289.115	342.017	

SB.22120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.221212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.250.901	328.426	
SB.221213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.270.358	328.426	
SB.221214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.290.186	328.426	

SB.22130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.221312	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.253.249	314.836	
SB.221313	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.269.633	314.836	
SB.221314	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.286.331	314.836	
	Chiều dày 12,5cm				
SB.221322	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.248.026	312.571	
SB.221323	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.267.596	312.571	
SB.221324	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.287.540	312.571	

SB.22140 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (15x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.221412	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.259.569	298.981	
SB.221413	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.273.451	298.981	
SB.221414	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.287.597	298.981	
	Chiều dày 15cm				
SB.221422	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.255.473	296.716	
SB.221423	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.275.043	296.716	
SB.221424	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.294.987	296.716	

SB.22150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (17,5x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.221512	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.272.307	287.656	
SB.221513	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.284.823	287.656	
SB.221514	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.297.578	287.656	
	Chiều dày 17,5cm				
SB.221522	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.257.392	285.391	
SB.221523	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.276.962	285.391	
SB.221524	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.296.906	285.391	

SB.22160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (25x10x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.221612	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.270.557	265.006	
SB.221613	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.280.229	265.006	
SB.221614	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.290.085	265.006	
	Chiều dày 25cm				
SB.221622	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.247.967	253.681	
SB.221623	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.267.537	253.681	
SB.221624	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.287.481	253.681	

SB.22170 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (7,5x20x60)cm Chiều dày 7,5cm				
SB.221712	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.276.044	298.981	
SB.221713	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.287.422	298.981	
SB.221714	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.299.017	298.981	
	Chiều dày 20cm				
SB.221722	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.249.196	294.451	
SB.221723	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.274.228	294.451	
SB.221724	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.299.737	294.451	

SB.22180 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (10x20x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.221812	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.294.999	276.331	
SB.221813	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.306.377	276.331	
SB.221814	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.317.972	276.331	
	Chiều dày 20cm				
SB.221822	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.262.149	274.066	
SB.221823	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.281.606	274.066	
SB.221824	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.301.434	274.066	

SB.22190 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (12,5x20x60)cm Chiều dày 12,5cm				
SB.221912	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.264.074	253.681	
SB.221913	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.275.452	253.681	
SB.221914	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.287.047	253.681	
	Chiều dày 20cm				
SB.221922	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.262.571	253.681	
SB.221923	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.278.955	253.681	
SB.221924	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.295.653	253.681	

SB.22210 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm Chiều dày 15cm				
SB.222112	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.287.364	244.621	
SB.222113	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.298.742	244.621	
SB.222114	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.310.337	244.621	
	Chiều dày 20cm				
SB.222122	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.284.270	242.356	
SB.222123	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.298.379	242.356	
SB.222124	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.312.757	242.356	

SB.22220 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm Chiều dày 17,5cm				
SB.222212	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.264.074	233.296	
SB.222213	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.275.452	233.296	
SB.222214	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.287.047	233.296	
	Chiều dày 20cm				
SB.222222	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.272.262	233.296	
SB.222223	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.284.778	233.296	
SB.222224	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.297.533	233.296	

SB.22230 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm Chiều dày 20cm				
SB.222312	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.294.959	226.501	
SB.222313	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.306.337	226.501	
SB.222314	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.317.932	226.501	

SB.22240 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x20x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (25x20x60)cm Chiều dày 20cm				
SB.222412	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.270.557	215.176	
SB.222413	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.280.229	215.176	
SB.222414	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.290.085	215.176	
	Chiều dày 25cm				
SB.222422	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.282.839	217.441	
SB.222423	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.294.217	217.441	
SB.222424	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.305.812	217.441	

SB.22250 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (7,5x30x60)cm Chiều dày 7,5cm				
SB.222512	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.276.598	269.536	
SB.222513	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.285.018	269.536	
SB.222514	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.293.599	269.536	
	Chiều dày 30cm				
SB.222522	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.227.252	258.211	
SB.222523	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.252.284	258.211	
SB.222524	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.277.793	258.211	

SB.22260 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (10x30x60)cm Chiều dày 10cm				
SB.222612	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.277.381	242.356	
SB.222613	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.285.915	242.356	
SB.222614	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.294.611	242.356	
	Chiều dày 30cm				
SB.222622	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.244.214	237.826	
SB.222623	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.263.784	237.826	
SB.222624	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.283.728	237.826	

SB.22270 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm Chiều dày 12,5cm				
SB.222712	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.271.773	228.766	
SB.222713	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.280.307	228.766	
SB.222714	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.289.003	228.766	
	Chiều dày 30cm				
SB.222722	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.271.974	231.031	
SB.222723	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.288.358	231.031	
SB.222724	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.305.056	231.031	

SB.22280 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm Chiều dày 15cm				
SB.222812	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.277.381	219.706	
SB.222813	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.285.915	219.706	
SB.222814	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.294.611	219.706	
	Chiều dày 30cm				
SB.222822	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.282.087	219.706	
SB.222823	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.295.969	219.706	
SB.222824	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.310.115	219.706	

SB.22290 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm Chiều dày 17,5cm				
SB.222912	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.283.026	212.911	
SB.222913	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.291.560	212.911	
SB.222914	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.300.256	212.911	
	Chiều dày 30cm				
SB.222922	- Vữa xi măng mác 50	m3	1.272.277	212.911	
SB.222923	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.284.793	212.911	
SB.222924	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.297.548	212.911	

SB.22310 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (20x30x60)cm Chiều dày 20cm				
SB.223112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.277.381	203.851	
SB.223113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.285.915	203.851	
SB.223114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.294.611	203.851	
	Chiều dày 30cm				
SB.223122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.297.851	203.851	
SB.223123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.309.229	203.851	
SB.223124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.320.824	203.851	

SB.22320 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x30x60)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch AAC (25x30x60)cm Chiều dày 25cm				
SB.223212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.243.604	178.936	
SB.223213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.252.138	178.936	
SB.223214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.260.834	178.936	
	Chiều dày 30cm				
SB.223222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.251.792	181.201	
SB.223223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.261.464	181.201	
SB.223224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.271.320	181.201	

SB.23000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ**SB.23110 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP (7,5x17x39)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chùng áp (7,5x17x39)cm Chiều dày 7,5cm				
SB.231111	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.476.872	353.342	
SB.231112	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.478.371	353.342	
	Chiều dày 17cm				
SB.231121	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.617.109	348.812	
SB.231122	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.619.968	348.812	

SB.23120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP (10x20x39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chùng áp (10x20x39)cm Chiều dày 10cm				
SB.231211	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.463.597	326.161	
SB.231212	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.464.957	326.161	
	Chiều dày 20cm				
SB.231221	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.541.144	321.631	
SB.231222	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.543.410	321.631	

SB.23130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP (15x10x30)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chùng áp (15x10x30)cm Chiều dày 10cm				
SB.231311	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.494.529	360.137	
SB.231312	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.496.272	360.137	
	Chiều dày 15cm				
SB.231321	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.559.701	357.872	
SB.231322	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.562.072	357.872	

SB.23140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chùng áp (15x20x30)cm Chiều dày 15cm				
SB.231411	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.466.837	314.836	
SB.231412	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.468.302	314.836	
	Chiều dày 20cm				
SB.231421	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.499.423	312.571	
SB.231422	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.501.202	312.571	

SB.23150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20x10,5x40)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x10,5x40)cm Chiều dày 10,5cm				
SB.231511	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.452.903	317.101	
SB.231512	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.454.263	317.101	
	Chiều dày 20cm				
SB.231521	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.533.396	314.836	
SB.231522	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.535.558	314.836	

SB.23160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20x22x40)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x22x40)cm Chiều dày 20cm				
SB.231611	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.453.857	265.006	
SB.231612	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.455.147	265.006	
	Chiều dày 22cm				
SB.231621	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m ³	1.441.317	262.741	
SB.231622	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m ³	1.442.677	262.741	

SB.24000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

SB.24110 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (7,5x17x39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (7,5x17x39)cm Chiều dày 7,5cm				
SB.241112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.273.332	355.607	
SB.241113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.285.734	355.607	
SB.241114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.298.373	355.607	
	Chiều dày 17cm				
SB.241122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.252.916	357.872	
SB.241123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.279.200	357.872	
SB.241124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.305.985	357.872	

SB.24120 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP (10x20x39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm Chiều dày 10cm				
SB.241212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.283.227	332.956	
SB.241213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.295.743	332.956	
SB.241214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.308.498	332.956	
	Chiều dày 20cm				
SB.241222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.263.455	332.956	
SB.241223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.284.277	332.956	
SB.241224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.305.496	332.956	

SB.24130 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP (15x10x30)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm Chiều dày 10cm				
SB.241312	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.270.239	364.667	
SB.241313	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.286.623	364.667	
SB.241314	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.303.321	364.667	
	Chiều dày 15cm				
SB.241322	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.257.944	362.402	
SB.241323	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.279.790	362.402	
SB.241324	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.302.053	362.402	

SB.24140 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm Chiều dày 15cm				
SB.241412	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.279.253	326.161	
SB.241413	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.292.907	326.161	
SB.241414	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.306.821	326.161	
	Chiều dày 20cm				
SB.241422	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.275.972	323.896	
SB.241423	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.292.356	323.896	
SB.241424	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.309.054	323.896	

SB.24150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20x10,5x40)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x10,5x40)cm Chiều dày 10,5cm				
SB.241512	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.276.393	328.426	
SB.241513	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.288.795	328.426	
SB.241514	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.301.434	328.426	
	Chiều dày 20cm				
SB.241522	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.255.568	328.426	
SB.241523	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.275.480	328.426	
SB.241524	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.295.772	328.426	

SB.24160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (20x22x40)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x22x40)cm Chiều dày 20cm				
SB.241612	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.289.283	271.801	
SB.241613	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.300.888	271.801	
SB.241614	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.312.715	271.801	
	Chiều dày 22cm				
SB.241622	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.272.685	271.801	
SB.241623	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.285.087	271.801	
SB.241624	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.297.726	271.801	

SB.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY GẠCH KHÁC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ, gạch xây trước khi xây, xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc, trộn vữa, xây bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Chỉ dùng gạch cũ để xây khi gạch thu hồi còn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất, lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố;
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

SB.31000 XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5x10,5x22)CM**SB.31100 XÂY MÓNG**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm Chiều dày ≤33cm				
SB.31112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	954.741	348.812	
SB.31113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	988.876	348.812	
SB.31114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.023.661	348.812	
	Chiều dày >33cm				
SB.31122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	949.025	312.571	
SB.31123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	984.297	312.571	
SB.31124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.020.243	312.571	

SB.31200 XÂY TƯỜNG THẲNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm Chiều dày ≤11cm				
SB.31212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.017.506	457.532	
SB.31213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.043.675	457.532	
SB.31214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.070.345	457.532	
	Chiều dày ≤33cm				
SB.31222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	954.741	398.642	
SB.31223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	988.876	398.642	
SB.31224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.023.661	398.642	
	Chiều dày >33cm				
SB.31232	- Vữa xi măng mác 50	m ³	949.025	346.547	
SB.31233	- Vữa xi măng mác 75	m ³	984.297	346.547	
SB.31234	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.020.243	346.547	

SB.31300 XÂY CỘT, TRỤĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm				
SB.31312	- Vữa xi măng mác 50	m ³	949.025	720.273	
SB.31313	- Vữa xi măng mác 75	m ³	984.297	720.273	
SB.31314	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.020.243	720.273	

SB.31400 XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẬN VỎ ĐỒĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường cong nghiêng vận vỏ đồ bằng gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm Chiều dày ≤33cm				
SB.31412	- Vữa xi măng mác 50	m3	954.741	668.178	
SB.31413	- Vữa xi măng mác 75	m3	988.876	668.178	
SB.31414	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.023.661	668.178	
	Chiều dày >33cm				
SB.31422	- Vữa xi măng mác 50	m3	949.025	625.143	
SB.31423	- Vữa xi măng mác 75	m3	984.297	625.143	
SB.31424	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.020.243	625.143	

SB.31500 XÂY CỐNG**SB.31600 XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cống cuốn cong bằng gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm				
SB.31512	- Vữa xi măng mác 50	m3	946.553	1.107.590	
SB.31513	- Vữa xi măng mác 75	m3	979.550	1.107.590	
SB.31514	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.013.176	1.107.590	
	Xây cống thành vòm cong bằng gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm				
SB.31522	- Vữa xi măng mác 50	m3	967.381	1.019.255	
SB.31523	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.001.516	1.019.255	
SB.31524	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.036.301	1.019.255	
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm				
SB.31612	- Vữa xi măng mác 50	m3	975.625	858.439	
SB.31613	- Vữa xi măng mác 75	m3	1.008.622	858.439	
SB.31614	- Vữa xi măng mác 100	m3	1.042.248	858.439	

SB.32000 XÂY GẠCH ĐẤT NUNG (5x10x20)CM; (4,5x9x19)CM; (4x8x19)CM
SB.32110 XÂY MÓNG GẠCH (5x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng gạch đất nung (5x10x20)cm Chiều dày ≤30cm				
SB.321112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.293.759	391.847	
SB.321113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.329.031	391.847	
SB.321114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.364.977	391.847	
	Chiều dày >30cm				
SB.321122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.264.177	348.812	
SB.321123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.300.587	348.812	
SB.321124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.337.692	348.812	

SB.32120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (5x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch đất nung (5x10x20)cm Chiều dày ≤10cm				
SB.321212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.279.258	536.807	
SB.321213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.308.842	536.807	
SB.321214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.338.989	536.807	
	Chiều dày ≤30cm				
SB.321222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.293.759	446.207	
SB.321223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.329.031	446.207	
SB.321224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.364.977	446.207	
	Chiều dày >30cm				
SB.321232	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.266.695	400.907	
SB.321233	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.303.105	400.907	
SB.321234	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.340.210	400.907	

SB.32130 XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (5x10x20)CM

SB.32140 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (5X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ bằng gạch đất nung (5x10x20)cm				
SB.32132	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.266.695	860.704	
SB.32133	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.303.105	860.704	
SB.32134	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.340.210	860.704	

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất nung (5x10x20)cm				
SB.32142	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.306.349	944.509	
SB.32143	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.341.621	944.509	
SB.32144	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.377.567	944.509	

SB.32210 XÂY MÓNG GẠCH (4,5x9x19)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng gạch đất nung (4,5x9x19)cm Chiều dày ≤30cm				
SB.322112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.465.617	407.702	
SB.322113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.502.027	407.702	
SB.322114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.539.132	407.702	
	Chiều dày >30cm				
SB.322122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.451.143	362.402	
SB.322123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.488.691	362.402	
SB.322124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.526.955	362.402	

SB.32220 XÂY TƯỜNG GẠCH (4,5x9x19)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường bằng gạch đất nung (4,5x9x19)cm Chiều dày ≤10cm				
SB.322212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.483.216	593.433	
SB.322213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.512.800	593.433	
SB.322214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.542.947	593.433	
	Chiều dày ≤30cm				
SB.322222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.465.617	477.917	
SB.322223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.502.027	477.917	
SB.322224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.539.132	477.917	
	Chiều dày >30cm				
SB.322232	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.452.402	468.857	
SB.322233	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.489.950	468.857	
SB.322234	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.528.214	468.857	

SB.32230 XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4,5x9x19)CM**SB.32240 XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4,5X9X19)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ bằng gạch đất nung (4,5x9x19)cm				
SB.32232	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.452.402	955.834	
SB.32233	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.489.950	955.834	
SB.32234	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.528.214	955.834	
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất nung (4,5x9x19)cm				
SB.32242	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.473.805	1.003.399	
SB.32243	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.511.353	1.003.399	
SB.32244	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.549.617	1.003.399	

SB.32310 XÂY MÓNG GẠCH (4x8x19)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng gạch đất nung (4x8x19)cm				
	Chiều dày ≤30cm				
SB.323112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.461.706	550.397	
SB.323113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.501.530	550.397	
SB.323114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.542.114	550.397	
	Chiều dày >30cm				
SB.323122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.440.194	489.242	
SB.323123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.481.156	489.242	
SB.323124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.522.899	489.242	

SB.32320 XÂY TƯỜNG GẠCH (4x8x19)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường bằng gạch đất nung (4x8x19)cm				
	Chiều dày ≤10cm				
SB.323212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.491.348	643.263	
SB.323213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.514.104	643.263	
SB.323214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.537.295	643.263	
	Chiều dày ≤30cm				
SB.323222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.390.881	579.843	
SB.323223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.428.429	579.843	
SB.323224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.466.693	579.843	

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường bằng gạch đất nung (4x8x19)cm Chiều dày >30cm				
SB.323232	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.381.516	557.192	
SB.323233	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.421.340	557.192	
SB.323234	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.461.924	557.192	

SB.32330 XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4x8x19)CM**SB.32340 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4X8X19)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ bằng gạch đất nung (4x8x19)cm				
SB.32332	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.328.511	1.073.615	
SB.32333	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.366.059	1.073.615	
SB.32334	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.404.323	1.073.615	
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất nung (4x8x19)cm				
SB.32342	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.368.111	1.082.675	
SB.32343	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.405.659	1.082.675	
SB.32344	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.443.923	1.082.675	

SB.33000 XÂY GẠCH ỐNG, GẠCH RỒNG 6 LỖ**SB.33100 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (10x10x20)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường bằng gạch ống (10x10x20)cm Chiều dày ≤10cm				
SB.33112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	778.949	366.932	
SB.33113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	796.017	366.932	
SB.33114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	813.410	366.932	
	Chiều dày ≤30cm				
SB.33122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	781.335	332.956	
SB.33123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	800.678	332.956	
SB.33124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	820.390	332.956	
	Chiều dày >30cm				
SB.33132	- Vữa xi măng mác 50	m ³	775.533	274.066	
SB.33133	- Vữa xi măng mác 75	m ³	796.014	274.066	
SB.33134	- Vữa xi măng mác 100	m ³	816.885	274.066	

SB.33200 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (8x8x19)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường bằng gạch ống (8x8x19)cm				
	Chiều dày ≤10cm				
SB.33212	- Vữa xi măng mác 50	m3	904.794	466.592	
SB.33213	- Vữa xi măng mác 75	m3	924.137	466.592	
SB.33214	- Vữa xi măng mác 100	m3	943.849	466.592	
	Chiều dày ≤30cm				
SB.33222	- Vữa xi măng mác 50	m3	900.146	409.967	
SB.33223	- Vữa xi măng mác 75	m3	924.040	409.967	
SB.33224	- Vữa xi măng mác 100	m3	948.390	409.967	
	Chiều dày >30cm				
SB.33232	- Vữa xi măng mác 50	m3	903.073	357.872	
SB.33233	- Vữa xi măng mác 75	m3	933.794	357.872	
SB.33234	- Vữa xi măng mác 100	m3	965.102	357.872	

SB.33300 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (9x9x19)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường bằng gạch ống (9x9x19)cm				
	Chiều dày ≤10cm				
SB.33312	- Vữa xi măng mác 50	m3	748.106	419.027	
SB.33313	- Vữa xi măng mác 75	m3	766.311	419.027	
SB.33314	- Vữa xi măng mác 100	m3	784.864	419.027	
	Chiều dày ≤30cm				
SB.33322	- Vữa xi măng mác 50	m3	738.570	373.727	
SB.33323	- Vữa xi măng mác 75	m3	760.189	373.727	
SB.33324	- Vữa xi măng mác 100	m3	782.220	373.727	
	Chiều dày >30cm				
SB.33332	- Vữa xi măng mác 50	m3	752.134	319.366	
SB.33333	- Vữa xi măng mác 75	m3	777.166	319.366	
SB.33334	- Vữa xi măng mác 100	m3	802.675	319.366	

SB.33400 XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (10x15x22)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường bằng gạch rồng 6 lỗ (10x15x22)cm				
	Chiều dày ≤10cm				
SB.33412	- Vữa xi măng mác 50	m3	560.694	321.631	
SB.33413	- Vữa xi măng mác 75	m3	580.037	321.631	
SB.33414	- Vữa xi măng mác 100	m3	599.749	321.631	

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày >10cm				
SB.33422	- Vữa xi măng mác 50	m ³	550.882	274.066	
SB.33423	- Vữa xi măng mác 75	m ³	571.363	274.066	
SB.33424	- Vữa xi măng mác 100	m ³	592.234	274.066	

SB.33500 XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (10x13,5x22)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch rồng 6 lỗ (10x13,5x22)cm				
	Chiều dày ≤10cm				
SB.33512	- Vữa xi măng mác 50	m ³	587.006	328.426	
SB.33513	- Vữa xi măng mác 75	m ³	605.211	328.426	
SB.33514	- Vữa xi măng mác 100	m ³	623.764	328.426	
	Chiều dày >10cm				
SB.33522	- Vữa xi măng mác 50	m ³	583.194	283.126	
SB.33523	- Vữa xi măng mác 75	m ³	602.537	283.126	
SB.33524	- Vữa xi măng mác 100	m ³	622.249	283.126	

SB.33600 XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (8,5x13x20)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch rồng 6 lỗ (8,5x13x20)cm				
	Chiều dày ≤10cm				
SB.33612	- Vữa xi măng mác 50	m ³	661.794	344.282	
SB.33613	- Vữa xi măng mác 75	m ³	681.137	344.282	
SB.33614	- Vữa xi măng mác 100	m ³	700.849	344.282	
	Chiều dày >10cm				
SB.33622	- Vữa xi măng mác 50	m ³	651.782	332.956	
SB.33623	- Vữa xi măng mác 75	m ³	672.263	332.956	
SB.33624	- Vữa xi măng mác 100	m ³	693.134	332.956	

SB.34000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG, GẠCH SILICÁT, GẠCH THÔNG GIÓ, GẠCH CHỊU LỬA**SB.34110 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x20x40)CM**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (20x20x40)cm				
	Chiều dày 20cm				
SB.34112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	902.067	344.282	
SB.34113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	914.583	344.282	
SB.34114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	927.338	344.282	

SB.34120 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x20x40)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (15x20x40)cm Chiều dày 15cm				
SB.34122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.145.507	369.197	
SB.34123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.158.023	369.197	
SB.34124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.170.778	369.197	

SB.34130 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x20x40)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (10x20x40)cm Chiều dày 10cm				
SB.34132	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.095.331	409.967	
SB.34133	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.107.847	409.967	
SB.34134	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.120.602	409.967	

SB.34140 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (19x19x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (19x19x39)cm Chiều dày 19cm				
SB.34142	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.015.655	360.137	
SB.34143	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.029.309	360.137	
SB.34144	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.043.223	360.137	

SB.34150 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x19x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (15x19x39)cm Chiều dày 15cm				
SB.34152	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.220.495	378.257	
SB.34153	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.234.149	378.257	
SB.34154	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.248.063	378.257	

SB.34160 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x19x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (10x19x39)cm Chiều dày 10cm				
SB.34162	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.150.255	416.762	
SB.34163	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.163.909	416.762	
SB.34164	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.177.823	416.762	

SB.34170 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5x19x24)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (11,5x19x24)cm Chiều dày 11,5cm				
SB.34172	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.150.443	453.002	
SB.34173	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.165.234	453.002	
SB.34174	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.180.308	453.002	

SB.34180 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5x9x24)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (11,5x9x24)cm Chiều dày 11,5cm				
SB.34182	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.268.134	496.037	
SB.34183	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.293.166	496.037	
SB.34184	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.318.675	496.037	

SB.34190 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x20x30)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (15x20x30)cm Chiều dày 15cm				
SB.34192	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.140.615	405.437	
SB.34193	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.154.269	405.437	
SB.34194	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.168.183	405.437	

SB.34210 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12x19x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (12x19x39)cm Chiều dày 12cm				
SB.34212	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.419.260	407.702	
SB.34213	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.432.914	407.702	
SB.34214	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.446.828	407.702	

SB.34220 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x15x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (20x15x39)cm Chiều dày 20cm				
SB.34222	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.161.883	371.462	
SB.34223	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.176.674	371.462	
SB.34224	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.191.748	371.462	

SB.34230 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17x15x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (17x15x39)cm Chiều dày 17cm				
SB.34232	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.264.631	398.642	
SB.34233	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.280.560	398.642	
SB.34234	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.296.793	398.642	

SB.34240 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x15x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (15x15x39)cm Chiều dày 15cm				
SB.34242	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.400.071	405.437	
SB.34243	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.416.000	405.437	
SB.34244	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.432.233	405.437	

SB.34250 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (13x15x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (13x15x39)cm Chiều dày 13cm				
SB.34252	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.397.163	412.232	
SB.34253	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.411.954	412.232	
SB.34254	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.427.028	412.232	

SB.34260 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x15x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (10x15x39)cm Chiều dày 10cm				
SB.34262	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.400.071	439.412	
SB.34263	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.416.000	439.412	
SB.34264	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.432.233	439.412	

SB.34270 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9x15x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (9x15x39)cm Chiều dày 9cm				
SB.34272	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.389.411	450.737	
SB.34273	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.404.202	450.737	
SB.34274	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.419.276	450.737	

SB.34280 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (20x13x39)cm Chiều dày 20cm				
SB.34282	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.135.474	369.197	
SB.34283	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.147.990	369.197	
SB.34284	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.160.745	369.197	

SB.34290 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (17x13x39)cm Chiều dày 17cm				
SB.34292	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.398.253	407.702	
SB.34293	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.415.321	407.702	
SB.34294	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.432.714	407.702	

SB.34310 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (15x13x39)cm Chiều dày 15cm				
SB.34312	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.392.026	412.232	
SB.34313	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.409.094	412.232	
SB.34314	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.426.487	412.232	

SB.34320 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (14x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (14x13x39)cm Chiều dày 14cm				
SB.34322	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.402.050	425.822	
SB.34323	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.419.118	425.822	
SB.34324	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.436.511	425.822	

SB.34330 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (12x13x39)cm Chiều dày 12cm				
SB.34332	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.394.434	434.882	
SB.34333	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.411.502	434.882	
SB.34334	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.428.895	434.882	

SB.34340 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (10x13x39)cm Chiều dày 10cm				
SB.34342	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.388.899	459.797	
SB.34343	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.405.967	459.797	
SB.34344	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.423.360	459.797	

SB.34350 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (8x13x39)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (8x13x39)cm Chiều dày 8cm				
SB.34352	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.389.328	468.857	
SB.34353	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.406.396	468.857	
SB.34354	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.423.789	468.857	

SB.34360 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5x13x22)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (10,5x13x22)cm Chiều dày 10,5cm				
SB.34362	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.383.402	475.652	
SB.34363	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.402.745	475.652	
SB.34364	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.422.457	475.652	

SB.34370 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5x6x22)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (10,5x6x22)cm Chiều dày 10,5cm				
SB.34372	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.308.337	541.337	
SB.34373	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.339.058	541.337	
SB.34374	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.370.366	541.337	

SB.34380 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x6x21)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (10x6x21)cm Chiều dày 10cm				
SB.34382	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.315.561	573.048	
SB.34383	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.347.420	573.048	
SB.34384	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.379.887	573.048	

SB.34390 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9,5x6x20)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông (9,5x6x20)cm Chiều dày 9,5cm				
SB.34392	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.307.558	593.433	
SB.34393	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.339.417	593.433	
SB.34394	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.371.884	593.433	

SB.35110 XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5x12x25)CMĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch silicát (6,5x12x25)cm Chiều dày ≤33cm				
SB.35112	- Vữa xi măng mác 50	m ³	752.433	511.892	
SB.35113	- Vữa xi măng mác 75	m ³	783.154	511.892	
SB.35114	- Vữa xi măng mác 100	m ³	814.462	511.892	
	Chiều dày >33cm				
SB.35122	- Vữa xi măng mác 50	m ³	750.781	439.412	
SB.35123	- Vữa xi măng mác 75	m ³	782.640	439.412	
SB.35124	- Vữa xi măng mác 100	m ³	815.107	439.412	

SB.36100 XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thông gió gạch 20x20cm				
SB.36112	- Vữa xi măng mác 50	m ²	291.588	138.166	
SB.36113	- Vữa xi măng mác 75	m ²	292.726	138.166	
SB.36114	- Vữa xi măng mác 100	m ²	293.885	138.166	

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thông gió gạch 30x30cm				
SB.36122	- Vữa xi măng mác 50	m ²	152.188	151.756	
SB.36123	- Vữa xi măng mác 75	m ²	153.326	151.756	
SB.36124	- Vữa xi măng mác 100	m ²	154.485	151.756	

SB.37110 XÂY LẠI GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây lại gạch chịu lửa trong các kết cấu thép				
SB.37111	- Xây thân Xilcon	tấn	7.570.888	2.768.418	812.645
SB.37112	- Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	7.613.193	3.846.362	564.188
SB.37113	- Xây trong côn, cút thép	tấn	7.965.995	4.461.566	564.188

SB.37120 XÂY ỐNG KHÓI, LÒ NUNG CLINKE, CỬA Lò, ĐÁY Lò NUNG, CỬA ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.37121	Xây ống khói	tấn	7.675.425	2.923.556	436.139
SB.37122	Xây lò nung clinke	tấn	7.087.178	2.230.783	165.232
SB.37123	Xây cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn	7.115.774	1.385.546	32.149

SB.37130 XÂY GẠCH CHỊU LỬA Lò NUNG, XÂY TƯỜNG Lò, VÒM Lò, ĐÁY Lò, ĐƯỜNG ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.37131	Xây tường lò	tấn	6.970.167	2.308.352	39.743
SB.37132	Xây vòm lò	tấn	6.743.419	2.615.954	42.664
SB.37133	Xây đáy lò	tấn	6.970.167	2.153.214	26.016
SB.37134	Xây đường ống khói	tấn	6.722.937	2.923.556	41.204

Ghi chú :

Xây gạch chịu lửa các kết cấu được định mức ứng với chiều dày mạch vữa 1,5-3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa $\leq 1,5\text{mm}$ thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa $> 3\text{mm}$ thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với đơn giá xây gạch chịu lửa tương ứng.

SB.40000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG
SB.41000 CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, đổ, đầm bê tông bằng thủ công và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú:

- Công tác gia công lắp dựng cốt thép, gia cố, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn được tính riêng.
- Đối với các kết cấu bê tông cần phải sử dụng giàn giáo để phục vụ thi công thì công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.

SB.41100 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, BÊ TÔNG MÓNG, NỀN, BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41111	Bê tông lót móng đá 4x6 - Vữa bê tông mác 150	m ³	960.913	287.909	
	Bê tông móng đá 1x2 Chiều rộng ≤250cm				
SB.41121	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.005.373	329.335	
SB.41122	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.072.381	329.335	
SB.41123	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.140.313	329.335	
SB.41124	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.204.050	329.335	
	Chiều rộng >250cm				
SB.41131	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.045.189	397.688	
SB.41132	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.114.852	397.688	
SB.41133	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.185.473	397.688	
SB.41134	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.251.735	397.688	
	Bê tông móng đá 2x4 Chiều rộng ≤250cm				
SB.41121a	- Vữa bê tông mác 150	m ³	985.437	329.335	
SB.41122a	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.048.618	329.335	
SB.41123a	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.112.804	329.335	
SB.41124a	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.173.327	329.335	
	Chiều rộng >250cm				
SB.41131a	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.024.464	397.688	
SB.41132a	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.090.148	397.688	
SB.41133a	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.156.875	397.688	
SB.41134a	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.219.796	397.688	
	Bê tông móng Đá 4x6 Chiều rộng ≤250cm				
SB.41121b	- Vữa bê tông mác 150	m ³	970.522	329.335	
SB.41122b	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.028.531	329.335	
SB.41123b	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.092.214	329.335	
SB.41124b	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.149.386	329.335	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng Đá 4x6				
	Chiều rộng >250cm				
SB.41131b	- Vữa bê tông mác 150	m3	1.008.958	397.688	
SB.41132b	- Vữa bê tông mác 200	m3	1.069.265	397.688	
SB.41133b	- Vữa bê tông mác 250	m3	1.135.470	397.688	
SB.41134b	- Vữa bê tông mác 300	m3	1.194.906	397.688	
	Bê tông nền				
	Đá 1x2				
SB.41141	- Vữa bê tông mác 150	m3	1.005.373	318.979	
SB.41142	- Vữa bê tông mác 200	m3	1.072.381	318.979	
SB.41143	- Vữa bê tông mác 250	m3	1.140.313	318.979	
SB.41144	- Vữa bê tông mác 300	m3	1.204.050	318.979	
	Đá 2x4				
SB.41141a	- Vữa bê tông mác 150	m3	985.437	318.979	
SB.41142a	- Vữa bê tông mác 200	m3	1.048.618	318.979	
SB.41143a	- Vữa bê tông mác 250	m3	1.112.804	318.979	
SB.41144a	- Vữa bê tông mác 300	m3	1.173.327	318.979	
	Đá 4x6				
SB.41141b	- Vữa bê tông mác 150	m3	970.522	318.979	
SB.41142b	- Vữa bê tông mác 200	m3	1.028.531	318.979	
SB.41143b	- Vữa bê tông mác 250	m3	1.092.214	318.979	
SB.41144b	- Vữa bê tông mác 300	m3	1.149.386	318.979	
	Bê tông bộ máy				
	Đá 1x2				
SB.41151	- Vữa bê tông mác 150	m3	1.005.373	484.682	
SB.41152	- Vữa bê tông mác 200	m3	1.072.381	484.682	
SB.41153	- Vữa bê tông mác 250	m3	1.140.313	484.682	
SB.41154	- Vữa bê tông mác 300	m3	1.204.050	484.682	
	Đá 2x4				
SB.41151a	- Vữa bê tông mác 150	m3	985.437	484.682	
SB.41152a	- Vữa bê tông mác 200	m3	1.048.618	484.682	
SB.41153a	- Vữa bê tông mác 250	m3	1.112.804	484.682	
SB.41154a	- Vữa bê tông mác 300	m3	1.173.327	484.682	
	Đá 4x6				
SB.41151b	- Vữa bê tông mác 150	m3	970.522	484.682	
SB.41152b	- Vữa bê tông mác 200	m3	1.028.531	484.682	
SB.41153b	- Vữa bê tông mác 250	m3	1.092.214	484.682	
SB.41154b	- Vữa bê tông mác 300	m3	1.149.386	484.682	

SB.41200 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘTĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Chiều dày $\leq 45\text{cm}$				
SB.41211	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.045.189	736.128	
SB.41212	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.114.852	736.128	
SB.41213	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.185.473	736.128	
SB.41214	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.251.735	736.128	
	Chiều dày $> 45\text{cm}$				
SB.41221	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.045.189	679.503	
SB.41222	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.114.852	679.503	
SB.41223	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.185.473	679.503	
SB.41224	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.251.735	679.503	
	Bê tông tường đá 2x4				
	Chiều dày $\leq 45\text{cm}$				
SB.41211a	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.024.464	736.128	
SB.41212a	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.090.148	736.128	
SB.41213a	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.156.875	736.128	
SB.41214a	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.219.796	736.128	
	Chiều dày $> 45\text{cm}$				
SB.41221a	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.024.464	679.503	
SB.41222a	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.090.148	679.503	
SB.41223a	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.156.875	679.503	
SB.41224a	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.219.796	679.503	
	Bê tông cột đá 1x2				
	Tiết diện $\leq 0,1\text{m}^2$				
SB.41231	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.045.189	930.919	
SB.41232	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.114.852	930.919	
SB.41233	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.185.473	930.919	
SB.41234	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.251.735	930.919	
	Tiết diện $> 0,1\text{m}^2$				
SB.41241	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.045.189	840.319	
SB.41242	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.114.852	840.319	
SB.41243	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.185.473	840.319	
SB.41244	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.251.735	840.319	
	Bê tông cột đá 2x4				
	Tiết diện $\leq 0,1\text{m}^2$				
SB.41231a	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.024.464	930.919	
SB.41232a	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.090.148	930.919	
SB.41233a	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.156.875	930.919	
SB.41234a	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.219.796	930.919	

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 2x4 Tiết diện >0,1m ²				
SB.41241a	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.024.464	840.319	
SB.41242a	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.090.148	840.319	
SB.41243a	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.156.875	840.319	
SB.41244a	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.219.796	840.319	

SB.41300 BÊ TÔNG XÀ, DẦM, GIẢNG, BÊ TÔNG SÀN MÁIĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà, dầm, giảng đá 1x2				
SB.41311	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.005.373	679.503	
SB.41312	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.072.381	679.503	
SB.41313	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.140.313	679.503	
SB.41314	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.204.050	679.503	
	Bê tông sàn mái đá 1x2				
SB.41321	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.005.373	545.867	
SB.41322	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.072.381	545.867	
SB.41323	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.140.313	545.867	
SB.41324	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.204.050	545.867	

SB.41400 BÊ TÔNG LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẦM ĐẠN, Ô VĂNG, CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tầm đan, ô văng đá 1x2				
SB.41411	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.005.373	917.329	
SB.41412	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.072.381	917.329	
SB.41413	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.140.313	917.329	
SB.41414	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.204.050	917.329	
	Bê tông cầu thang đá 1x2				
SB.41421	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.005.373	1.291.056	
SB.41422	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.072.381	1.291.056	
SB.41423	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.140.313	1.291.056	
SB.41424	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.204.050	1.291.056	

SB.41500 BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mặt đường đá 1x2 Chiều dày mặt đường $\leq 25\text{cm}$				
SB.41512	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.203.519	475.652	
SB.41513	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.271.787	475.652	
SB.41514	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.335.839	475.652	
	Chiều dày mặt đường $> 25\text{cm}$				
SB.41522	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.214.308	432.617	
SB.41523	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.282.576	432.617	
SB.41524	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.346.628	432.617	
	Bê tông mặt đường đá 2x4 Chiều dày mặt đường $\leq 25\text{cm}$				
SB.41512a	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.179.639	475.652	
SB.41513a	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.244.142	475.652	
SB.41514a	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.304.965	475.652	
	Chiều dày mặt đường $> 25\text{cm}$				
SB.41522a	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.190.427	432.617	
SB.41523a	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.254.931	432.617	
SB.41524a	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.315.754	432.617	

SB.41600 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái bờ kênh mương đá 1x2 Chiều dày $\leq 20\text{cm}$				
SB.41612	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.072.381	584.373	
SB.41613	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.140.313	584.373	
SB.41614	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.204.050	584.373	

SB.41700 BÊ TÔNG GIA CỐ MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 30m. Đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ Trên cạn				
SB.41711	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.015.327	577.802	156.459
SB.41712	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.082.999	577.802	156.459
SB.41713	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.151.603	577.802	156.459
SB.41714	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.215.971	577.802	156.459
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ Dưới nước				
SB.41721	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.015.327	690.903	587.200
SB.41722	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.082.999	690.903	587.200
SB.41723	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.151.603	690.903	587.200
SB.41724	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.215.971	690.903	587.200
	Bê tông gia cố mũ mố, mũ trụ Trên cạn				
SB.41731	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.015.327	730.243	156.459
SB.41732	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.082.999	730.243	156.459
SB.41733	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.151.603	730.243	156.459
SB.41734	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.215.971	730.243	156.459
	Dưới nước				
SB.41741	- Vữa bê tông mác 150	m ³	1.015.327	828.592	587.200
SB.41742	- Vữa bê tông mác 200	m ³	1.082.999	828.592	587.200
SB.41743	- Vữa bê tông mác 250	m ³	1.151.603	828.592	587.200
SB.41744	- Vữa bê tông mác 300	m ³	1.215.971	828.592	587.200

SB.41800 PHUN GIA CỐ BÊ TÔNG VÀO BỀ MẶT CẦU KIẾN BÊ TÔNG BẰNG MÁY PHUN ÁP LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn bê tông bằng máy trộn, chuyển bê tông khô vào máy phun, phun ép bê tông áp lực cao vào bề mặt cầu kiến cần gia cố.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cầu kiến bê tông bằng máy phun áp lực chiều dày 5cm Phun từ dưới lên				
SB.41811	- Vữa bê tông mác 150	m ²	65.244	72.618	144.909
SB.41812	- Vữa bê tông mác 200	m ²	70.066	72.618	144.909
SB.41813	- Vữa bê tông mác 250	m ²	74.909	72.618	144.909
SB.41814	- Vữa bê tông mác 300	m ²	79.706	72.618	144.909

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cầu kiện bê tông bằng máy phun áp lực chiều dày 5cm Phun ngang				
SB.41821	- Vữa bê tông mác 150	m ²	65.244	60.905	103.506
SB.41822	- Vữa bê tông mác 200	m ²	70.066	60.905	103.506
SB.41823	- Vữa bê tông mác 250	m ²	74.909	60.905	103.506
SB.41824	- Vữa bê tông mác 300	m ²	79.706	60.905	103.506
	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cầu kiện bê tông bằng máy phun áp lực, phun gia cố xi lô				
SB.41831	- Vữa bê tông mác 150	m ²	65.244	105.413	164.201
SB.41832	- Vữa bê tông mác 200	m ²	70.066	105.413	164.201
SB.41833	- Vữa bê tông mác 250	m ²	74.909	105.413	164.201
SB.41834	- Vữa bê tông mác 300	m ²	79.706	105.413	164.201

SB.42000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kéo thẳng thép, nắn, uốn, hàn, buộc bằng thủ công theo đúng yêu cầu kỹ thuật
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.42110 CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép móng				
SB.42111	- Đường kính ≤10mm	100kg	2.162.103	419.027	
SB.42112	- Đường kính ≤18mm	100kg	2.182.744	303.511	
SB.42113	- Đường kính >18mm	100kg	2.182.744	224.236	

SB.42120 CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép bộ máy				
SB.42121	- Đường kính ≤10mm	100kg	2.162.103	482.447	
SB.42122	- Đường kính ≤18mm	100kg	2.182.744	366.932	
SB.42123	- Đường kính >18mm	100kg	2.182.744	276.331	

SB.42130 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép tường				
SB.42131	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.162.103	575.343	
SB.42132	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	2.182.744	442.571	
SB.42133	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	2.182.744	336.846	

SB.42140 CỐT THÉP CỘT

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cột				
SB.42141	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.162.103	599.930	
SB.42142	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	2.182.744	395.856	
SB.42143	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	2.182.744	324.552	

SB.42150 CỐT THÉP DÀM, GIẺNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm, giằng				
SB.42151	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.162.103	654.022	
SB.42152	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	2.182.744	398.314	
SB.42153	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	2.182.744	351.598	

SB.42160 CỐT THÉP LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt máng nước, tắm đàn, ô văng				
SB.42161	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.162.103	784.335	
SB.42162	- Đường kính $> 10\text{mm}$	100kg	2.182.744	656.481	

SB.42170 CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép sàn mái				
SB.42171	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.162.103	564.543	
SB.42172	- Đường kính $> 10\text{mm}$	100kg	2.182.744	412.280	

SB.42180 CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cầu thang				
SB.42181	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	2.162.103	732.702	
SB.42182	- Đường kính $> 10\text{mm}$	100kg	2.182.744	570.425	